



cóng tóu dào wěi

从头到尾

adverbial phrase · from beginning to end

Example Sentences

Tā bǎ gù shì cóng tóu dào wěi jiǎng le yī biàn
他把故事从头到尾讲了一遍。

He told the story from beginning to end.

Wǒ kàn le nà bù diàn yǐng cóng tóu dào wěi
我看了那部电影从头到尾。

I watched that movie from beginning to end.

Trace each character, then write the word on your own.

从	从	从	从	从	从	从				
头	头	头	头	头	头	头	头			
到	到	到	到	到	到	到	到	到	到	到
尾	尾	尾	尾	尾	尾	尾	尾	尾	尾	尾